

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 11/7/2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 10/01/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 76/TTr-TNMT ngày 11/3/2019 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Lâm Bình,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lâm Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		78.496,74	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.933,24	91,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.479,38	1,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.096,89</i>	<i>1,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	821,51	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	868,14	1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.766,54	54,48
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.926,63	33,03
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,03	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.906,15	7,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,82	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	4,40	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,22	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,00
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,33	0,03
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.786,59	6,10
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30	0,00
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	326,59	0,42
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,50	0,02
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,38	0,00
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,44	0,06
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,05	0,00
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,57	0,01
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,55	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	677,65	0,86
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,53	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	657,35	0,84

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	33,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,09
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Lâm Bình có 22 công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 35,02 ha.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình có trách nhiệm

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận Tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh uỷ;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Các Phó CVP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT. ĐC (Tính 26).
- (Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Xã Bình An	Xã Hồng Quang	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Thổ Bình	Xã Thượng Lâm	Xã Xuân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		78.496,74	5.262,85	5.876,02	14.545,33	7.331,12	17.935,49	6.876,90	13.170,19	7.498,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.933,24	5.035,16	5.677,98	12.631,61	6.983,35	15.933,92	6.699,94	11.566,47	7.404,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.479,38	142,71	156,00	182,24	282,14	78,56	226,09	307,79	103,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.096,89	109,66	135,43	139,81	273,99	60,53	213,57	112,59	51,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	821,51	122,06	141,66	69,20	94,01	106,16	94,20	129,87	64,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	868,14	94,14	150,77	61,15	97,16	82,05	235,93	114,75	32,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42.766,54	1.632,28	958,40	10.438,18	3.949,82	10.433,23	3.906,51	8.499,64	2.948,48
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25.926,63	3.037,17	4.252,92	1.874,05	2.547,05	5.232,72	2.232,29	2.497,54	4.252,90
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,03	6,80	18,23	6,79	13,18	1,20	4,91	16,88	3,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.906,15	198,61	197,64	1.909,65	334,40	1.539,24	174,76	1.457,82	94,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,82				5,82				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,40				4,28			0,12	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,22			1,30	0,92				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22	0,07	0,15						
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,33	6,44			19,89				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.786,59	69,51	34,83	1.767,27	142,63	1.473,91	54,37	1.213,36	30,70
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30	0,30							
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	326,59	30,61	68,62	31,37	52,60	22,89	46,53	53,97	20,00
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,50	0,94	0,30	0,18	11,77	0,44	0,30	0,27	0,30
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,38				1,38				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,44	8,76	2,88	4,01	1,92	4,03	13,08	5,26	3,50
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,05				3,02			0,03	
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,57	1,02	0,38	0,88	0,58	0,63	0,36	2,46	0,26
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,55			0	0,03			0,38	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	677,65	81	90,48	104,50	89,56	30,81	60,12	181,97	39,26
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,53					7			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	657,35	29,08	0,40	4,07	13,37	462,33	2,20	145,90	

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Bình An	Xã Hồng Quang	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Thổ Bình	Xã Thượng Lâm	Xã Xuân Lập		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	33,02	3,97	1,62	8,09	3,33	5,08	5,01	4,92	1,00		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,00	0,32			1,00	0,35	0,13	1,20			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUU/PNN	1,90	0,32			0,50	0,35	0,13	0,60			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,95	1,41	0,58	1,34	1,09	0,580	2,77	2,68	0,500		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,06	1,54	1,04	1,05	1,24	0,54	2,11	1,04	0,50		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,92			3,50		0,42					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	6,09	0,70		2,20		3,19					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

CỦA HUYỆN LÂM BÌNH - TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
	TỔNG	22	35,02	3,00		3,92	28,10	
A	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013							
B	DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013	19	18,91	3,00		3,92	11,99	
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, Tổ chức chính trị, Tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương.	2	0,27				0,27	
1	Bổ sung xây dựng trường mầm non Thôn Nà Cọn	1	0,07				0,07	Thổ Bình
2	Xây dựng nhà Làm việc thi hành án huyện Lâm Bình	1	0,20				0,20	thôn Bản Khiển, xã Lăng Can
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải	13	15,33	2,40		2,62	10,31	
1	Nâng cấp đường ngã ba Nà Tông đi bến Thù, Thượng Lâm.	1	1,10	0,30			0,80	xã Thượng Lâm
2	Đường giao thông nội đồng xã Bình An	1	0,92	0,22			0,70	Xã Bình An
3	Công trình đường liên thôn, đường bê tông nội đồng xã Thổ Bình	1	2,73	0,13			2,60	xã Thổ Bình

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
4	Xây dựng bến xe và nhà quản lý của Hạt quản lý giao thông huyện Lâm Bình thôn Nà Khà	1	1,00	1,00				thôn Nà Khà, xã Lăng Can
5	Đường từ khu tái định cư Khun Hon đến đài truyền hình xã Thượng Lâm	1	1,10	0,30			0,80	Thôn Bản Bó, xã Thượng Lâm
6	Sửa chữa nền, mặt đường tuyến ĐT 185 đoạn từ km 52+00-Km 64+00 (Phúc Yên -Khuau Cau) huyện Lâm Bình	1	3,61			0,42	3,19	xã Phúc Yên
7	Đường nội đồng thôn Bản Thàng	1	0,35	0,35				xã Phúc Yên
8	Công trình thủy lợi Khuôn Xúm, thôn Tát Ten, Bình An	1	0,10	0,10				thôn Tát Ten, xã Bình An
9	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Nà Vàng, xã Khuôn Hà	1	1,20				1,20	Thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà
10	Nâng cấp, mở rộng và xây mới cụm công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình và xã Lăng Can	1	0,02				0,02	02 xã Thổ Bình và xã Lăng Can
11	Đường lên hang Khuổi Pín	1	2,00			2,00		xã Khuôn Hà
12	Đường giao thông từ thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà ra bến thủy hồ thủy điện Tuyên Quang	1	0,60				0,60	xã Khuôn Hà
13	Đường giao thông từ thôn Nà Ráo đi Nà Phùng	1	0,60			0,200	0,40	xã Khuôn Hà
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;	2	1,97			1,30	0,67	
1	Xây dựng Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Nà Coóc, xã Bình An	1	0,67				0,67	xã Bình An

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
2	Khu du lịch dịch vụ lòng hồ Tuyên Quang	1	1,30			1,30		xã Khuôn Hà
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	1,3	0,6			0,7	
1	Khu dân cư thôn Nà Lung xã Thượng Lâm	1	0,60	0,60				xã Thượng Lâm
2	Khu dân cư thôn Phiêng Luông, Tống Pu, Bình An	1	0,74				0,74	Xã Bình An
C	CÁC DỰ ÁN KHÁC	3	16,11				16,11	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	1	8,00				8,00	Các xã Bình An, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Lăng Can, Hồng Quang, Thổ Bình
2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	8,00				8,00	Các xã Bình An, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Lăng Can, Hồng Quang, Thổ Bình
2	Cửa hàng xăng dầu thôn Bản Phú, xã Thổ Bình	1	0,11				0,11	Bản Phú, xã Thổ Bình

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN LÂM BÌNH
(PHÂN THEO SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT)**

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
	TỔNG	22	35,02	3,00		19,92	12,10	
I	Công trình, dự án có trong quy hoạch sử dụng đất được duyệt và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được HĐND cấp huyện thông qua	15	30,57	2,65		16,42	11,50	
1	Xây dựng bến xe và nhà quản lý của Hạt quản lý giao thông huyện Lâm Bình thôn Nà Khà	1	1,00	1,00				Thôn Nà Khà, xã Lăng Can
2	Xây dựng nhà làm việc thi hành án huyện Lâm Bình	1	0,20				0,20	Thôn Bản Khiển, xã Lăng Can
3	Nâng cấp đường ngã ba Nà Tông đi bến Thủy, Thượng Lâm.	1	1,10	0,30			0,80	Thôn Nà Tông, xã Thượng Lâm
4	Đường giao thông nội đồng xã Bình An	1	0,92	0,22			0,70	xã Bình An
5	Công trình đường liên thôn, đường bê tông nội đồng xã Thổ Bình	1	2,73	0,13			2,60	xã Thổ Bình
6	Đường từ khu tái định cư Khun Hon đến đài truyền hình xã Thượng Lâm	1	1,10	0,30			0,80	thôn Bản Bó, thôn Khun Hon, xã Thượng Lâm
7	Sửa chữa nền, mặt đường tuyến ĐT 185 đoạn từ km 52+00- Km 64+00 (Phúc Yên -Khou Cau) huyện Lâm Bình	1	3,61			0,42	3,19	xã Phúc Yên
8	Công trình thủy lợi Khuôn Xúm, thôn Tát Ten, Bình An	1	0,10	0,1				Thôn Tát Ten, xã Bình An
9	Sửa chữa nâng cấp CTTL hồ Nà Vàng, xã Khuôn Hà	1	1,20				1,20	thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà
10	Đường giao thông từ thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà ra bến thủy hồ thủy điện Tuyên Quang	1	0,60				0,60	xã Khuôn Hà
11	Xây dựng Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Nà Coóc, xã Bình An	1	0,67				0,67	thôn Nà coóc, xã Bình An
12	Khu dân cư thôn Nà Lung xã Thượng Lâm	1	0,60	0,6				thôn Nà Lung, xã Thượng Lâm
13	Khu dân cư thôn Phiêng Luông, Tổng Pu, Bình An	1	0,74				0,74	thôn Phiêng Luông, thôn Tổng Pu, xã Bình An

TT	Tên dự án, công trình	Số công trình, dự án	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (ha)					Địa điểm thực hiện dự án, công trình (đến thôn, xã)
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
14	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	1	8,00			8,00		Các xã Bình An, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Lăng Can, Hồng Quang, Thổ Bình
15	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở	1	8,00			8,00		Các xã Bình An, Khuôn Hà, Thượng Lâm, Lăng Can, Hồng Quang, Thổ Bình
II	Công trình, dự án không có trong danh mục quy hoạch SDD được duyệt và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch SDD được HĐND cấp huyện thông qua nhưng việc thực hiện dự án nằm trong khu vực quy hoạch, CMB, không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện							
III	Công trình, dự án không có trong danh mục quy hoạch sử dụng đất được duyệt và hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được HĐND cấp huyện thông qua; việc thực hiện dự án nằm ngoài khu vực quy hoạch, CMB, làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	7	4,45	0,35		3,50	0,60	
1	Khu du lịch dịch vụ lòng hồ Tuyên Quang	1	1,3			1,30		xã Khuôn Hà
2	Đường giao thông từ thôn Nà Ráo đi Nà Phùng	1	0,6			0,2	0,4	xã Khuôn Hà
3	Nâng cấp, mở rộng và xây mới cụm công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình và xã Lăng Can	1	0,02				0,02	xã Thổ Bình, xã Lăng Can
4	Bổ sung xây dựng trường mầm non Thôn Nà Cọn	1	0,07				0,07	xã Thổ Bình
5	Đường nội đồng thôn Bản Thàng	1	0,35	0,35				thôn Bản Thàng, xã Phúc Yên
6	Đường lên hang Khuổi Pín	1	2,0			2,0		xã Khuôn Hà
7	Cửa hàng xăng dầu thôn Bản Phú, xã Thổ Bình	1	0,11				0,11	Xã Thổ Bình